

5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
12/QĐ-KĐCLGD	19/01/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
03/QĐ-KĐCLGD	09/01/2018	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Công nghệ thông tin	7480201	19/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	20/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	232/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
4	Marketing	7340115	235/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	Quản trị kinh doanh	7340101	234/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
6	Kế toán	7340301	233/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
1508/QĐ-BTTTT	02/09/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông
1509/QĐ-BTTTT	02/09/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông
1864/QĐ-BTTTT	04/10/2022	Bộ Thông tin và Truyền thông

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Nguyễn Trung Kiên	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Giảng viên cơ hữu
2	Đặng Hoài Bắc	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Phó chủ tịch	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Giám đốc
3	Nguyễn Tiến Ban	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Giảng viên cơ hữu
4	Từ Minh Phương	Giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Chủ tịch	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Chủ tịch hội đồng trường
5	Võ Nguyễn Quốc Bảo	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
6	Trần Quang Anh	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Phó Giám đốc
7	Đặng Thu Hà	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
8	Nguyễn Trung Chính	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
9	Tân Hạnh	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Phó Giám đốc
10	Huỳnh Quang Liêm	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
11	Nguyễn Chí Thành	Thạc sĩ	Nam	Thư ký	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
12	Nguyễn Lương Nhật	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
13	Nguyễn Thị Kim Phụng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
14	Nguyễn Duy Phương	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Giảng viên cơ hữu
15	Ngô Kiều Anh	Đại học	Nữ	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
16	Nguyễn Thiện Nghĩa	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
17	Triệu Minh Long	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác
18	Vũ Tuấn Lâm	Tiến sĩ	Nam	Phó chủ tịch	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Giảng viên cơ hữu
19	Tào Đức Thắng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUÙ CHÍNH VIỄN THÔNG	Khác

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tài chính của cơ sở giáo dục đại học	Quy chế chi tiêu nội bộ	1233/QĐ-HV	30/12/2019	Học viện
2	Nghị Quyết	Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	22/NQ-HĐHV	12/04/2021	Hội đồng học viện
3	Nghị Quyết	Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐHV Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	10/NQ-HĐHV	27/10/2020	Hội đồng học viện
4	Quyết định	Về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	222/QĐ-TTg	04/02/2016	Chính phủ
5	Quy định thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học	Quy chế dân chủ	30/NQ-HĐHV	04/08/2021	Hội đồng học viện
6	Quy định chính sách bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục đại học	Quy chế hoạt động của Hội đồng đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục đại học	517/QĐ-HV	21/06/2021	Học viện
7	Quy chế tài chính của cơ sở giáo dục đại học	Quy chế tài chính	58/NQ-HĐHV	22/02/2022	Hội đồng học viện

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Công nghệ kỹ thuật		250	216	171	0
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	250	216	171	92.75
2	Kỹ thuật		400	405	327	0
2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	400	405	327	91.32
2.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	0
3	Máy tính và công nghệ thông tin		820	912	716	0
3.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0
3.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	0	0
3.3	Công nghệ thông tin (LKDT nước ngoài)	7480201	0	0	0	0
3.4	Công nghệ thông tin	7480201	620	696	549	94.5
3.5	An toàn thông tin	7480202	200	216	167	96.53
4	Kinh doanh và quản lý		650	647	709	0
4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	180	176	223	81.3
4.2	Marketing	7340115	210	207	197	95.65
4.3	Thương mại điện tử	7340122	60	69	45	87.32
4.4	Công nghệ tài chính (LKDT nước ngoài)	7340205	0	0	0	0
4.5	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	0	0
4.6	Kế toán	7340301	200	195	244	92.45
5	Báo chí và thông tin		340	355	312	0
5.1	Báo chí	7320101	0	0	0	0
5.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	120	126	130	92.86
5.3	Công nghệ đa phương tiện (LKDT nước ngoài)	7329001	0	0	0	0
5.4	Công nghệ đa phương tiện	7329001	220	229	182	89.7
	Tổng		2460	2535	2235	0

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2024

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			402
1	Tiến sĩ			62
1.1	Tiến sĩ chính quy			62
1.1.1	Kỹ thuật			16
1.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	5
1.1.1.2	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật	11
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			26
1.1.2.1	Hệ thống thông tin	9480104	Máy tính và công nghệ thông tin	20
1.1.2.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	Máy tính và công nghệ thông tin	6
1.1.3	Kinh doanh và quản lý			20
1.1.3.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	20
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			340
2.1	Thạc sĩ chính quy			340
2.1.1	Kỹ thuật			60
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	24
2.1.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	36
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			189
2.1.2.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	71
2.1.2.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	118
2.1.3	Kinh doanh và quản lý			91
2.1.3.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	91
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			14352
3	Đại học chính quy			12001

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.5.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	0
3.5.3	Báo chí và thông tin			0
3.5.3.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	0
4	Đại học vừa làm vừa học			1078
4.1	Vừa làm vừa học			1078
4.1.1	Kỹ thuật			44
4.1.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	44
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			610
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	610
4.1.3	Kinh doanh và quản lý			424
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	424
4.1.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			1273
5.1	Kỹ thuật			129
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	129
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin			852
5.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	852
5.3	Kinh doanh và quản lý			292
5.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	292
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo			Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC					0	183
I	Tiến sĩ					0	14
1.1	Tiến sĩ chính quy					0	14
1.1.1	Kỹ thuật					0	3
1.1.1.1	Kỹ thuật điện tử			9520203	Kỹ thuật	4	1
1.1.1.2	Kỹ thuật viễn thông			9520208	Kỹ thuật	4	2
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin					0	6
1.1.2.1	Hệ thống thông tin			9480104	Máy tính và công nghệ thông tin	4	5
1.1.2.2	Kỹ thuật máy tính			9480106	Máy tính và công nghệ thông tin	4	1
1.1.3	Kinh doanh và quản lý					0	5
1.1.3.1	Quản trị kinh doanh			9340101	Kinh doanh và quản lý	4	5
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài					0	
2	Thạc sĩ					0	169
2.1	Thạc sĩ chính quy					0	169
2.1.1	Kỹ thuật					0	30
2.1.1.1	Kỹ thuật điện tử			8520203	Kỹ thuật	2	12
2.1.1.2	Kỹ thuật viễn thông			8520208	Kỹ thuật	2	18
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin					0	94
2.1.2.1	Khoa học máy tính			8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	2	35
2.1.2.2	Hệ thống thông tin			8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	2	59
2.1.3	Kinh doanh và quản lý					0	45
2.1.3.1	Quản trị kinh doanh			8340101	Kinh doanh và quản lý	2	45
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài					0	
B	ĐẠI HỌC					0	3356
3	Đại học chính quy					0	2769
3.1	Chính quy					0	2769
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học					0	1010
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin					0	1010
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính			7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	57
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	18
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin			7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	727
3.1.1.1.4	An toàn thông tin			7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	208

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	1759
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật			0	206
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4.5	206
3.1.2.2	Kỹ thuật			0	393
3.1.2.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4.5	379
3.1.2.2.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	4.5	14
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý			0	812
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	186
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	236
3.1.2.3.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	4	120
3.1.2.3.4	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	4	85
3.1.2.3.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	185
3.1.2.4	Báo chí và thông tin			0	348
3.1.2.4.1	Báo chí	7320101	Báo chí và thông tin	4	33
3.1.2.4.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	4	119
3.1.2.4.3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	4.5	196
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0
3.5.1	Máy tính và công nghệ thông tin			0	0
3.5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	0
3.5.2	Kinh doanh và quản lý			0	0
3.5.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.5.3	Báo chí và thông tin			0	0
3.5.3.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	4.5	0
4	Đại học vừa làm vừa học			0	269
4.1	Vừa làm vừa học			0	269
4.1.1	Kỹ thuật			0	11
4.1.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4	11
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	152
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	152
4.1.3	Kinh doanh và quản lý			0	106

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	106
4.1.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	0
5.1	Kỹ thuật			0	318
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			0	32
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin	7520207	Kỹ thuật	4	32
5.2.1	Công nghệ thông tin			0	213
5.3	Kinh doanh và quản lý	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	213
5.3.1	Quản trị kinh doanh			0	73
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	73
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	0
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Kỹ thuật		1	10	39			50	174
1.1	Kỹ thuật viễn thông	9520208	0	7	26			33	113
1.2	Kỹ thuật điện tử	9520203	1	3	13			17	61
2	Máy tính và công nghệ thông tin		2	17	32			51	195
2.1	Hệ thống thông tin	9480104	2	11	23			36	138
2.2	Kỹ thuật máy tính	9480106	0	6	9			15	57
3	Kinh doanh và quản lý		1	6	28			35	121
3.1	Quản trị kinh doanh	9340101	1	6	28			35	121
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ		4	33	99			136	490
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật		1	10	39			50	250
1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	7	26			33	165
1.2	Kỹ thuật điện tử	8520203	1	3	13			17	85
2	Máy tính và công nghệ thông tin		2	17	32			51	255
2.1	Khoa học máy tính	8480101	0	6	9			15	75
2.2	Hệ thống thông tin	8480104	2	11	23			36	180
3	Kinh doanh và quản lý		1	6	28			35	175
3.1	Quản trị kinh doanh	8340101	1	6	28			35	175
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		4	33	99			136	680
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật		1	3	14	8	2	28	50.6
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1	3	14	8	2	28	50.6
2	Kỹ thuật		1	7	33	17	5	63	110.5
2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	5	25	13	5	48	79.5
2.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	1	2	8	4	0	15	31

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
3	Máy tính và công nghệ thông tin		1	20	61	59	13	154	249.9
3.1	Khoa học máy tính	7480101	0	1	9	4	0	14	25
3.2	An toàn thông tin	7480202	0	6	12	6	0	24	48
3.3	Công nghệ thông tin	7480201	1	12	35	46	13	107	160.9
3.4	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	1	5	3	0	9	16
4	Kinh doanh và quản lý		2	11	35	57	8	113	172.4
4.1	Thương mại điện tử	7340122	0	2	4	10	1	17	24.3
4.2	Kế toán	7340301	1	2	9	4	0	16	33
4.3	Marketing	7340115	0	4	7	27	6	44	54.8
4.4	Công nghệ tài chính	7340205	1	2	6	4	1	14	27.3
4.5	Quản trị kinh doanh	7340101	0	1	9	12	0	22	33
5	Báo chí và thông tin		1	5	13	34	5	58	81.5
5.1	Báo chí	7320101	0	2	2	7	0	11	17
5.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	2	7	23	4	36	44.2
5.3	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1	1	4	4	1	11	20.3
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP		6	46	156	175	33	416	664.9
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kỹ thuật		0	6	24	11	4	45	78.2
1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	6	24	11	4	45	78.2
2	Máy tính và công nghệ thông tin		1	16	36	33	4	90	159.2
2.1	Công nghệ thông tin	7480201	1	16	36	33	4	90	159.2
3	Kinh doanh và quản lý		0	3	11	41	4	59	73.2
3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	3	11	41	4	59	73.2
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		1	25	71	85	12	194	310.6

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Kỹ thuật		0	0	0			0	0
1.1	Kỹ thuật viễn thông	9520208	0	0	0			0	0
1.2	Kỹ thuật điện tử	9520203	0	0	0			0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	0			0	0
2.1	Kỹ thuật máy tính	9480106	0	0	0			0	0
2.2	Hệ thống thông tin	9480104	0	0	0			0	0
3	Kinh doanh và quản lý		0	0	0			0	0
3.1	Quản trị kinh doanh	9340101	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy tiến sĩ		0	0	0			0	0
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật		0	8	4			12	18
1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	7	4			11	16.5
1.2	Kỹ thuật điện tử	8520203	0	1	0			1	1.5
2	Máy tính và công nghệ thông tin		1	2	1			4	6
2.1	Hệ thống thông tin	8480104	1	2	1			4	6
2.2	Khoa học máy tính	8480101	0	0	0			0	0
3	Kinh doanh và quản lý		2	0	2			4	6
3.1	Quản trị kinh doanh	8340101	2	0	2			4	6
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		3	10	7			20	30
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật		0	1	3	2	0	6	2.2
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	1	3	2	0	6	2.2
2	Kỹ thuật		0	14	5	7	0	26	11.8
2.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	4	0	4	0.8
2.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	14	5	3	0	22	11
3	Máy tính và công nghệ thông tin		2	14	13	20	21	70	53.2

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiền sĩ/ Giáo sư. Tiền sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiền sĩ/ Phó Giáo sư. Tiền sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiền sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
3.1	Khoa học máy tính	7480101	0	4	1	1	0	6	7.5
3.2	An toàn thông tin	7480202	0	1	3	2	0	6	5.5
3.3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	0	2	0	2	1
3.4	Công nghệ thông tin	7480201	2	9	9	15	21	56	39.2
4	Kinh doanh và quản lý		2	1	6	6	2	17	6.2
4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1	1	3	0	0	5	2.8
4.2	Thương mại điện tử	7340122	1	0	1	2	1	5	1.8
4.3	Marketing	7340115	0	0	0	0	0	0	0
4.4	Công nghệ tài chính	7340205	0	0	1	2	0	3	0.8
4.5	Kế toán	7340301	0	0	1	2	1	4	0.8
5	Báo chí và thông tin		0	5	5	9	0	19	6.8
5.1	Báo chí	7320101	0	0	0	2	0	2	0.4
5.2	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	3	3	5	0	11	4
5.3	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	2	2	2	0	6	2.4
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		4	35	32	44	23	138	80.2
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kỹ thuật		0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0	0	0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	0	0	0	0	0
2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0	0	0	0
3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	0	0	0	0	0

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2023

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	177	37071.8
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	6178.2
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	16	7077.1
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	64	8439.6
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	38	3911.6
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	54	11465.3
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	445.2
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	50	9275
	TỔNG	228	46792

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
3.1	Chính quy			4290
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1780
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			1780
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	140
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	100
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1260
3.1.1.1.4	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	280
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2510
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật			290
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	290
3.1.2.2	Kỹ thuật			470
3.1.2.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	390
3.1.2.2.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	80
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý			1130
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	230
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	400
3.1.2.3.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	150
3.1.2.3.4	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	130
3.1.2.3.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	220
3.1.2.4	Báo chí và thông tin			620
3.1.2.4.1	Báo chí	7320101	Báo chí và thông tin	80
3.1.2.4.2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	140
3.1.2.4.3	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	400
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			45
3.5.1	Máy tính và công nghệ thông tin			15
3.5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	15
3.5.2	Kinh doanh và quản lý			15

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
3.5.2.1	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	15
3.5.3	Báo chí và thông tin			15
3.5.3.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	15
4	Đại học vừa làm vừa học			720
4.1	Vừa làm vừa học			720
4.1.1	Kỹ thuật			120
4.1.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	120
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			300
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	300
4.1.3	Kinh doanh và quản lý			300
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	200
4.1.3.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	100
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
5	Từ xa			1550
5.1	Kỹ thuật			150
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	150
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin			1000
5.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1000
5.3	Kinh doanh và quản lý			400
5.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	400
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			